

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						660 175	274 644	257 305			
I	CẢNG CHÍNH						212 477	33 475	50 776			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						8 135	8 102	33			
1	CROMIT	04/4	918/4	14/4	MINH HẰNG 882	CÁM 5A.1	4 600	4 576	24	04/4	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	04/4	859/03	14/4	BN 2882	CÁM 5B.1	2 535	2 531	4	04/4	PTCB	GIA HẠN L1
3	CẦU ĐUỐNG	01/4	819/03	07/4	BN 1883	CỤC XỔ 1C	1 000	995	5	03/4	TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						72 196	25 373	46 823			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	03/4	226/4		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.14	26 300	3 559	22 741	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTCO: 13.300 - CLM: 13.000
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	05/4	221-B/4		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 6A.1	23 300	21 627	1 673	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	
3	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 5B.1	10 550		10 550		PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 6A.1	4 950		4 950		PTCB	
5	KDT MIỀN BẮC	03/4	896/4	13/4	VTA POSEIDON	CÁM 6B.1	6 000		6 000		PTCB	
6	TRƯỜNG ANH 888	02/4	831/03	09/4	BN 2228	CỤC XỔ 1C	1 096	187	909	RÓT ĐỔ	TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						3 920		3 920			
1	KDT HẢI PHÒNG	01/4	827/03	10/4	QN 9379	CÁM 5B.1	1 920		1 920		PTCB	GIA HẠN L1
2	SXTM THAN UÔNG BÍ	03/4	894/4	10/4	BN 1968	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
3	COALIMEX	03/4	910/4	10/4	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
	Tàu chuyển tải						213 650	143 859	69 791			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						87 950	87 743	207			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/3	182-B/3		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.1	42 000	41 862	138	03/4	HỘ LỚN	TTHG: 29.971,63 - KVCP: 11.988,42
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/3	201/3		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800	22 705	95	04/4	HỘ LỚN	TTHG: 17.533,35 - KVCP: 5.171,93
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	30/3	197B/3		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150	23 176	- 26	03/4	HỘ LỚN	THAY 197/3
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						101 900	56 116	45 784			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	26/3	200/3		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	24 150	21 850	2 300	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	KDTCP: 12.000 - CLM: 12.150
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/3	203/3		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 950	18 860	4 090	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	TTCO: 10.320,04 - CLM: 13.000
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	05/4	219-B/4		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 600	7 070	21 530	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	KDTCP: 8.000 - KVCP: 20.600
4	ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/4	220/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.14	26 200	8 336	17 864	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - TTHG: 6.200 - CLM: 10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						23 800		23 800			
1	ĐIỆN DUYÊN HẢI	05/4	229/4		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 5B.14	23 800		23 800		HỘ LỚN	TTHG: 13.800 - KDTCP: 10.000
II	KHO G9-HÓA CHẤT						68 373	32 287	36 086			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						26 316	25 892	424			
1	ĐẠM HÀ BẮC	02/4	225/4	16/4	TD 39-4	CÁM 4A.1	2 800	2 732	68	04/4	HỘ LỚN	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2	KDT HẢI PHÒNG	02/4	881/4	12/4	BN 2633	CÁM 4A.1	1 837	1 818	19	03/4	PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	03/4	902/4	10/4	BN 2728	CÁM 7C	2 585	2 579	6	04/4	PTCB	NGUỒN CS
4	KDT HẢI PHÒNG	03/4	905/4	13/4	HP 4086	CÁM 4A.1	1 989	1 982	7	05/4	PTCB	
5	ĐTTM&DV	01/4	811/3	07/4	PT 2698	CỤC 1A	1 250	1 224	26	03/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
6	COALIMEX	02/4	861/3	09/4	BN 1879	CÁM 8A	1 000	997	3	03/4	TD	NGUỒN CS
7	SXTM THAN ƯƠNG BÍ	01/4	855/3	07/4	BN 2196	CỤC 1B	1 100	1 082	18	03/4	TD	NGUỒN CS
8	VTT	02/4	876/4	09/4	QN 9019	CÁM 8A	2 070	2 062	8	04/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
9	XDCN MỎ	02/4	888/4	09/4	BN 2308	CÁM 8A	1 684	1 684		03/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
10	TRƯỜNG ANH 888	02/4	892/4	09/4	BN 1798	CÁM 8A	1 345	1 343	2	03/4	TD	NGUỒN CS
11	HÀNG HẢI VN	03/4	897/4	10/4	HN 2556	CÁM 8A	2 656	2 526	130	04/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
12	TNK MV NAV VIDYA	30/3	1 563		V-TRACO 27	TNK MOZAMBIQUE	3 900	3 788	112	04/4		
13	TNK MV NAV VIDYA	02/4	1 628		CỬA ÔNG 14	TNK MOZAMBIQUE	2 100	2 075	25	05/4		
Tàu dự kiến rót trong ngày							17 271	6 396	10 875			
1	COALIMEX	31/3	848/3	07/4	QN 8858	CÁM 7B	2 955	2 835	120	RÓT ĐỔ	PTCB	NGUỒN CS
2	COALIMEX	04/4	911/4	14/4	QN 7237	CÁM 4A.1	5 312		5 312		PTCB	
3	MẬT TRỞI VIỆT NINH BÌNH	01/4	865/3	07/4	HP 6400	ĐON 8C	1 100	662	438	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN HL
4	THAN MIỀN NAM	01/4	799/3	07/4	THUẬN PHONG 99	CỤC 1B	1 100	917	183	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	VTT	01/4	872/04	07/4	BN 1348	CỤC 1A	993		993		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	CẦU ĐUỐNG	05/4	928/04	12/4	BN 1818	CỤC 1B	1 900		1 900		TD	NGUỒN TN
7	V TRACO	03/4	900/4	10/4	BN 2227	CÁM 8A	1 932	984	948	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN ĐN-CS
8	ĐTTM&DV	04/4	919/4	11/4	HD 2266	CÁM 8A	1 979	998	981	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN ĐN-CS
Tàu đã làm lệnh							24 786		24 786			
1	COALIMEX	31/3	863/3	07/4	VIỆT THUẬN 03-2	CÁM 7B	3 120		3 120		PTCB	NGUỒN CS
2	CROMIT	02/4	886/4	12/4	QUANG TRUNG 79	CÁM 7C	2 000		2 000		PTCB	NGUỒN CS
3	CẦU ĐUỐNG	05/4	923/4	15/4	BN 2329	CÁM 7B	1 500		1 500		PTCB	NGUỒN CS
4	VTT	01/4	801/03	07/4	BN 0937	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	VT &KDT	01/4	833/03	07/4	BN 1862	CỤC 1B	1 176		1 176		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	CROMIT	01/4	866/3	07/4	NB 8530	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	XDCN MỎ	01/4	861/3	07/4	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	THAN MIỀN TRUNG	01/4	874/04	07/4	THỦY ĐIỂN 68	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	CẦU ĐUỐNG	03/4	899/04	10/4	HN 2028	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
10	ĐTTM&DV	03/4	901/4	10/4	BN 1336	ĐON 8C	1 020		1 020		TD	NGUỒN HL

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11	COALIMEX	01/4	851/3	07/4	HD 2225	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
12	ĐTTM&DV	04/4	916/4	11/4	NB 6322	CÁM 8A	3 400		3 400		TD	NGUỒN ĐN-CS
13	ĐTTM&DV	04/4	920/4	11/4	BN 0719	CÁM 8A	1 150		1 150		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	TRƯỜNG ANH 888	05/4	921/4	12/4	BN 1829	CÁM 8A	1 620		1 620		TD	NGUỒN CS
15	DVVT QN	05/4	925/4	12/4	HD 2099	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	NGUỒN CS
16	ĐTTM&DV	05/4	927/4	12/4	NAM ANH 279	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
III	KHO BẢO NGUYỄN						6 276	2 376	3 900			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						2 380	2 376	4			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	222/4	15/4	TD 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380	2 376	4	03/4	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						3 896		3 896			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/4	223/4	15/4	TD 03-1	CÁM 5A.14	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	04/4	228/4	19/4	QN 4080	CÁM 5B.10	1 620		1 620		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						56 312	48 023	8 289			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						43 848	43 299	549			
1	NHÔM ĐÁK NÔNG	03/4	895	13/4	HOÀNG ANH 668	CÁM 5A.1	2 400	2 162	238	04/4	BAUXIT	
2	NHÔM ĐÁK NÔNG	03/4	895	13/4	HOÀNG ANH 668	CỤC 4A.2	1 850	1 780	70	04/4	BAUXIT	
3	KDT HẢI PHÒNG	02/4	883	12/4	HP 6683	CÁM 6A.1	1 850	1 847	3	03/4	PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	02/4	884	12/4	HP 5795	CÁM 6B.1	5 068	5 033	35	03/4	PTCB	
5	KDT MIỀN BẮC	02/4	885	12/4	NB 8104	CÁM 5B.1	2 360	2 353	7	03/4	PTCB	
6	KDT HẢI PHÒNG	02/4	889	12/4	QN 4438	CÁM 6B.1	1 210	1 205	5	03/4	PTCB	
7	COALIMEX	31/3	850	07/4	HOÀNG ANH 36	CÁM 5A.1	3 050	3 042	8	04/4	PTCB	
8	KDT MIỀN BẮC	03/4	893	13/4	NB 8348	CÁM 5B.1	2 360	2 356	4	04/4	PTCB	
9	KDT HÀ BẮC	03/4	857	13/4	BN 2789	CÁM 5B.1	2 470	2 459	11	04/4	PTCB	
10	KDT HẢI PHÒNG	03/4	904	13/4	BN 2638	CÁM 6A.1	1 920	1 915	5	04/4	PTCB	
11	KDT HẢI PHÒNG	04/4	914	14/4	HD 2558	CÁM 6A.1	2 080	2 077	3	05/4	PTCB	
12	DVVT QN	01/4	875	07/4	BN 1856	BÙN 3C	1 200	1 180	20	03/4	TD	NGUỒN QH
13	ĐTTM&DV	01/4	849	07/4	BN 1826	CỤC 1B	1 100	1 008	92	05/4	TD	
14	KVDB	02/4	891	12/4	HN 2402	CÁM 6B.1	2 638	2 630	8	03/4	CHUYÊN VÙNG	
15	KVDB	01/4	868	10/4	SƠN HẢI 09	CÁM 6B.1	3 592	3 579	13	04/4	CHUYÊN VÙNG	
16	KVDB	03/4	906	13/4	HP 3816	CÁM 5B.1	2 200	2 194	6	06/4	CHUYÊN VÙNG	
17	KVDB	03/4	908	13/4	NĐ 3488	CÁM 5B.1	3 250	3 238	12	06/4	CHUYÊN VÙNG	

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 05 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18	KVDB	03/4	909	13/4	NĐ 3497	CÁM 6A.1	3 250	3 240	10	06/4	CHUYỂN VÙNG	
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							12 464	4 724	7 740			
1	KDT MIỀN BẮC	04/4	913	14/4	HP 5806	CÁM 6B.1	5 064	4 340	724	RÓT DỖ	PTCB	
2	KDT HẢI PHÒNG	05/4	922	15/4	BN 2992	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
3	CROMIT	05/4	924	15/4	HÙNG KHÁNH 616	CÁM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
4	VTT	04/4	915	11/4	BN 1816	ĐON 8A	1 100	384	716	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH (THAY 844/3)
5	VTT	05/4	926	12/4	BN 1856	BÚN 3C	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
V	TÀU XUẤT KHẨU						75 000	-	75 000			
<i>Tàu đã làm hàng</i>												
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							20 000		20 000			
1	INDONESIA	02/4	29/4/XK		MV YONG DING HIE	CỤC 5B.2	20 000		20 000			
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							55 000		55 000			
1	THÁI LAN	18/3	25/3/XK		MV NASHICO 08	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
2	NHẬT BẢN	03/4	30/4/XK		MV BRITAIN BABY	CÁM 3B.1	50 000		50 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				28 087	14 623	13 464			
<i>Tàu đã làm hàng</i>							10 000	9 623	377			
1	MOZAMBIQUE		CLM		MV NAV VIDYA		10 000	9 623	377	05/4		KVCP: 9.623,32
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							10 000	5 000	5 000			
1	ÚC		TMB		MV AOM MARIA LAURA		10 000	5 000	5 000	BỐC DỖ		KVCP: 10.000
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							8 087		8 087			
1	ÚC		CLM		MV KRENOM		8 087		8 087			KVCP: 8.087